

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu                                                   | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                             |             |             |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b>  |             | <b>362.148.033.112</b> | <b>343.595.331.187</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b>  | <b>3</b>    | <b>17.505.388.193</b>  | <b>54.016.996.868</b>  |
| - Tiền                                                     | 111         |             | 4.371.552.577          | 5.516.996.868          |
| - Các khoản tương đương tiền                               | 112         |             | 13.133.835.616         | 48.500.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b>  | <b>4</b>    | <b>95.190.694.137</b>  | <b>67.833.239.924</b>  |
| - Chứng khoán kinh doanh                                   | 121         |             | 0                      | 0                      |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122         |             | 0                      | 0                      |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123         |             | 95.190.694.137         | 67.833.239.924         |
| - Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124         |             | 0                      | 0                      |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125         |             | 0                      | 0                      |
| - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126         |             | 0                      | 0                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b>  |             | <b>29.096.552.696</b>  | <b>29.059.871.054</b>  |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131         | 5           | 6.563.633.573          | 6.654.021.829          |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132         | 6           | 2.793.983.032          | 2.846.138.307          |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133         |             | 0                      | 0                      |
| - Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134         |             | 0                      | 0                      |
| - Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135         | 7           | 43.479.061.384         | 44.300.788.211         |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136         |             | -23.740.125.293        | -24.741.077.293        |
| - Tài sản Thiếu chờ xử lý                                  | 137         |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b>  | <b>10</b>   | <b>220.355.398.086</b> | <b>192.685.223.341</b> |
| - Hàng tồn kho                                             | 141         |             | 239.309.322.590        | 211.926.239.216        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142         |             | -18.953.924.504        | -19.241.015.875        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                        | <b>150</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151         |             | 0                      | 0                      |
| - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152         |             | 0                      | 0                      |
| - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153         |             | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>160</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161         |             | 0                      | 0                      |
| - Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162         |             | 0                      | 0                      |
| - Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước                 | 163         |             | 0                      | 0                      |
| - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164         |             | 0                      | 0                      |
| - Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165         |             | 0                      | 0                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>200</b>  |             | <b>242.743.032.267</b> | <b>248.465.295.865</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b>  |             | <b>9.844.662.231</b>   | <b>10.952.414.231</b>  |
| - Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211         | 5           | 6.929.967.777          | 7.286.767.777          |
| - Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212         | 6           | 0                      | 0                      |
| - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213         |             | 0                      | 0                      |
| - Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214         |             | 0                      | 0                      |
| - Phải thu dài hạn khác                                    | 215         |             | 3.665.646.454          | 3.665.646.454          |
| - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                    | 216         |             | -750.952.000           | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b>  |             | <b>32.289.317.981</b>  | <b>37.979.440.858</b>  |
| - Tài sản cố định hữu hình                                 | 221         | 11          | 26.250.742.650         | 31.862.169.935         |
| -- Nguyên giá                                              | 222         |             | 1.206.072.145.584      | 1.206.072.145.584      |
| -- Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223         |             | -1.179.821.402.934     | -1.174.209.975.649     |

| Chỉ tiêu                                                  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>- Tài sản cố định thuê tài chính</b>                   | <b>224</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| -- Nguyên giá                                             | 225         |             | 0                      | 0                      |
| -- Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 226         |             | 0                      | 0                      |
| <b>- Tài sản cố định vô hình</b>                          | <b>227</b>  | <b>13</b>   | <b>6.038.575.331</b>   | <b>6.117.270.923</b>   |
| -- Nguyên giá                                             | 228         |             | 7.963.559.466          | 7.963.559.466          |
| -- Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229         |             | -1.924.984.135         | -1.846.288.543         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                      | <b>230</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ</b>                | <b>231</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| trưởng thành                                              | 232         | <b>4</b>    | 0                      | 0                      |
| trưởng thành                                              | 233         |             | 0                      | 0                      |
| -- Nguyên giá                                             | 234         |             | 0                      | 0                      |
| -- Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 235         |             | 0                      | 0                      |
| - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn               | 236         |             | 0                      | 0                      |
| - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237         |             | 0                      | 0                      |
| - Dự phòng tổn thất sinh học dài hạn (*)                  | 238         |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>240</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                              | 241         |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 242         |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>250</b>  | <b>11</b>   | <b>40.275.540</b>      | <b>0</b>               |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn                     | 251         |             | 0                      | 0                      |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 252         |             | 40.275.540             | 0                      |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>260</b>  |             | <b>200.568.776.515</b> | <b>199.533.440.776</b> |
| - Đầu tư vào công ty con                                  | 261         |             | 189.855.000.000        | 189.855.000.000        |
| - Đầu tư vào công ty liên, liên kết                       | 262         |             | 62.000.000.000         | 62.000.000.000         |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 263         |             | 0                      | 0                      |
| - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)    | 264         |             | -51.286.223.485        | -52.321.559.224        |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                 | 265         |             | 0                      | 0                      |
| - Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)    | 266         |             | 0                      | 0                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>270</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn                             | 271         |             | 0                      | 0                      |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                          | 272         |             | 0                      | 0                      |
| - Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn              | 273         |             | 0                      | 0                      |
| - Tài sản dài hạn khác                                    | 274         |             | 0                      | 0                      |
| - Lợi thế thương mại                                      | 279         |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                  | <b>280</b>  |             | <b>604.891.065.379</b> | <b>592.060.627.052</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                          |             |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                     | <b>300</b>  |             | <b>135.212.537.811</b> | <b>135.511.551.732</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                     | <b>310</b>  |             | <b>119.919.240.901</b> | <b>118.922.992.987</b> |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311         | <b>19</b>   | 35.779.752.778         | 28.863.109.069         |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312         | <b>20</b>   | 7.033.694.880          | 3.926.173.002          |
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận                              | 313         |             | 484.592.435            | 484.592.435            |
| - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn            | 314         |             | 2.469.606.182          | 2.974.008.714          |
| - Phải trả người lao động                                 | 315         |             | 19.968.269.601         | 28.893.321.946         |
| - Chi phí phải trả ngắn hạn                               | 316         | <b>22</b>   | 8.587.977.440          | 5.851.502.873          |
| - Phải trả nội bộ ngắn hạn                                | 317         |             | 0                      | 0                      |
| - Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn        | 318         |             | 0                      | 0                      |
| - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                       | 319         | <b>23</b>   | 581.636.434            | 581.636.434            |
| - Phải trả ngắn hạn khác                                  | 320         | <b>24</b>   | 3.773.573.975          | 3.154.607.762          |
| - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                       | 321         |             | 0                      | 0                      |
| - Dự phòng phải trả ngắn hạn                              | 322         | <b>25</b>   | 6.085.924.832          | 6.231.594.832          |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi                                | 323         | <b>26</b>   | 35.154.212.344         | 37.962.445.920         |

5700  
 CÔNG T  
 Ồ PHẢ  
 GLAC  
 HẠ LO  
 QUẢN

| Chỉ tiêu                                        | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ bình ổn giá                               | 324         |             | 0                      | 0                      |
| - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ    | 325         |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>  |             | <b>15.293.296.910</b>  | <b>16.588.558.745</b>  |
| - Phải trả người bán dài hạn                    | 331         | 19          | 0                      | 0                      |
| - Người mua trả tiền trước dài hạn              | 332         | 20          | 0                      | 0                      |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn   | 333         |             | 0                      | 0                      |
| - Chi phí phải trả dài hạn                      | 334         | 22          | 1.438.890.636          | 1.445.139.636          |
| - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh             | 335         |             | 0                      | 0                      |
| - Phải trả nội bộ dài hạn                       | 336         |             | 0                      | 0                      |
| - Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                 | 337         | 23          | 7.564.305.113          | 7.855.123.330          |
| - Phải trả dài hạn khác                         | 338         | 24          | 0                      | 0                      |
| - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 339         |             | 2.198.600.000          | 2.223.800.000          |
| - Trái phiếu chuyển đổi                         | 340         |             | 0                      | 0                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 341         |             | 0                      | 0                      |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 342         |             | 0                      | 0                      |
| - Dự phòng phải trả dài hạn                     | 343         | 25          | 2.750.000.000          | 2.750.000.000          |
| - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          | 344         |             | 1.341.501.161          | 2.314.495.779          |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b>  |             | <b>469.678.527.568</b> | <b>456.549.075.320</b> |
| - Vốn góp của chủ sở hữu                        | 411         |             | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| -- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a        |             | 0                      | 0                      |
| -- Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b        |             | 0                      | 0                      |
| - Thặng dư vốn                                  | 412         |             | 49.171.810.665         | 49.171.810.665         |
| - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu              | 413         |             | 0                      | 0                      |
| - Vốn khác của chủ sở hữu                       | 414         |             | 0                      | 0                      |
| - Cổ phiếu mua lại của chính mình               | 415         |             | 0                      | 0                      |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản               | 416         |             | 0                      | 0                      |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 417         |             | 0                      | 0                      |
| - Quỹ đầu tư phát triển                         | 418         |             | 245.769.836.551        | 245.769.836.551        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 419         |             | 11.811.512.409         | 11.811.512.409         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 420         |             | -87.074.632.057        | -100.204.084.305       |
| -- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a        |             | -100.204.084.305       | -115.538.098.964       |
| -- LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b        |             | 13.129.452.248         | 15.334.014.659         |
| - Lợi ích cổ đông không kiểm soát               | 429         |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b>  |             | <b>604.891.065.379</b> | <b>592.060.627.052</b> |

Lập biểu

Phạm Hồng Phong

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng

Quảng Ninh, ngày 22/7/2026

Tổng Giám đốc

Trần Thành



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long

Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, đường An Tiêm, phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh

Tel: 02033.845926

Fax: 02033.846577

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Quý 2 năm 2026

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2026

| Chi tiêu                                                                      | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay        | Quý này năm trước      | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)                                  | 01          | 55          | 119.693.927.401        | 135.498.856.633        | 222.449.361.725                                 | 244.547.458.302                                   |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu                                                | 02          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| - <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>       | <b>10</b>   | <b>57</b>   | <b>119.693.927.401</b> | <b>135.498.856.633</b> | <b>222.449.361.725</b>                          | <b>244.547.458.302</b>                            |
| - Giá vốn hàng bán                                                            | 11          | 58          | 106.438.753.200        | 118.965.485.775        | 200.229.473.021                                 | 217.310.310.637                                   |
| - <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>              | <b>20</b>   |             | <b>13.255.174.201</b>  | <b>16.533.370.858</b>  | <b>22.219.888.704</b>                           | <b>27.237.147.665</b>                             |
| - Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                      | 21          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 22          | 59          | 1.775.793.619          | 1.777.689.152          | 3.340.877.168                                   | 2.026.193.270                                     |
| - Chi phí tài chính                                                           | 23          | 60          | -155.188.185           | 1.655.240.482          | -743.041.187                                    | 4.649.356.988                                     |
| + Chi phí đi vay                                                              | 24          |             | -6.216.051             | 1.127.400              | 3.742.580                                       | 49.516.295                                        |
| - Chi phí bán hàng                                                            | 25          | 61          | 1.308.212.397          | 2.065.975.198          | 3.150.205.733                                   | 4.027.461.271                                     |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26          | 62          | 5.416.026.448          | 7.657.754.250          | 10.727.592.612                                  | 14.443.888.747                                    |
| - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                         | 27          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| - <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}</b> | <b>30</b>   |             | <b>8.461.917.160</b>   | <b>6.932.090.080</b>   | <b>12.426.008.714</b>                           | <b>6.142.633.929</b>                              |
| - Thu nhập khác                                                               | 31          | 63          | 510.660.137            | 854.082.707            | 811.743.830                                     | 879.873.673                                       |
| - Chi phí khác                                                                | 32          | 64          | 103.933.800            | 390.787.870            | 108.300.296                                     | 703.252.626                                       |
| - <b>Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>                                             | <b>40</b>   |             | <b>406.726.337</b>     | <b>463.294.837</b>     | <b>703.443.534</b>                              | <b>176.621.047</b>                                |
| - <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>                          | <b>50</b>   |             | <b>8.868.643.497</b>   | <b>7.395.384.917</b>   | <b>13.129.452.248</b>                           | <b>6.319.254.976</b>                              |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| - <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>                | <b>60</b>   |             | <b>8.868.643.497</b>   | <b>7.395.384.917</b>   | <b>13.129.452.248</b>                           | <b>6.319.254.976</b>                              |
| - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                           | 61          |             | 8.868.643.497          | 7.395.384.917          | 13.129.452.248                                  | 6.319.254.976                                     |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                              | 62          |             |                        | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                                                 | 70          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)                                               | 71          |             | 0                      | 0                      | 0                                               | 0                                                 |

Người lập biểu

Phạm Hồng Phong

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc

Trần Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |             |             |                                              |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01          |             | 13.129.452.248                               | 6.319.254.976                                  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |             |             |                                              |                                                |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02          |             | 5.690.122.877                                | 11.819.886.262                                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03          |             | -1.718.097.110                               | 8.428.120.803                                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04          |             | -61.343.995                                  | -141.967.543                                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05          |             | -2.705.134.082                               | -990.359.063                                   |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06          |             | 3.742.580                                    | 49.516.295                                     |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07          |             | 0                                            | 0                                              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08          |             | <b>14.338.742.518</b>                        | <b>25.484.451.730</b>                          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09          |             | 51.440.094                                   | 1.459.952.564                                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10          |             | -28.356.077.992                              | -37.024.222.919                                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | 3.593.857.733                                | 12.597.864.232                                 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12          |             | 0                                            | 201.963.935                                    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13          |             | 0                                            | 0                                              |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14          |             | -9.991.580                                   | -62.321.695                                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15          |             | 0                                            | 0                                              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16          |             | 500.000.000                                  | 501.593.196                                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17          |             | -3.308.233.576                               | -1.561.997.345                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20          |             | <b>-13.190.262.803</b>                       | <b>1.597.283.698</b>                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |             |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | 0                                            | 0                                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | 0                                            | 0                                              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23          |             | -93.670.000.000                              | -28.200.000.000                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | 67.000.000.000                               | 30.089.870.171                                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25          |             | 0                                            | 0                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26          |             | 0                                            | 0                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27          |             | 3.279.534.039                                | 920.789.354                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30          |             | <b>-23.390.465.961</b>                       | <b>2.810.659.525</b>                           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |             |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             | 0                                            | 0                                              |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                        | 32          |             | 0                                            | 0                                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33          |             | 0                                            | 0                                              |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34          |             | 0                                            | -52.500.000                                    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35          |             | 0                                            | 0                                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36          |             | 0                                            | 0                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40          |             | <b>0</b>                                     | <b>-52.500.000</b>                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | 50          |             | <b>-36.580.728.764</b>                       | <b>4.355.443.223</b>                           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60          |             | 54.016.996.868                               | 54.911.620.882                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61          |             | 69.120.089                                   | 27.594.020                                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                          | 70          |             | <b>17.505.388.193</b>                        | <b>59.294.658.125</b>                          |

Người lập biểu

Phạm Hồng Phong

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hằng

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Trần Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu phố Hà Khẩu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 896 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 948).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Đơn vị trực thuộc             | Địa chỉ    | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|------------|----------------------------|
| Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy  | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Nhà máy Ngói Tuynel Hoàng Bồ  | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

| Tên công ty                                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính              |
|-----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                            |                            |                       |                            |                              |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | Quảng Ninh                 | 100,00                | 100,00                     | Kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | Quảng Ninh                 | 99,92                 | 99,92                      | Sản xuất vật liệu xây dựng   |
| <b>Công ty liên kết</b>                       |                            |                       |                            |                              |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II          | Quảng Ninh                 | 40,00                 | 40,00                      | Sản xuất vật liệu xây dựng   |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | Quảng Ninh                 | 40,00                 | 40,00                      | Sản xuất vật liệu xây dựng   |

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | <b>Số năm</b> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 05 - 35       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03            |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

***Phải trả người bán***

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

***Chi phí phải trả***

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

***Doanh thu chờ phân bổ***

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản Doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, Doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

***Các khoản dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Vay***

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***Vốn chủ sở hữu***

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Lãi tiền gửi và đầu tư***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                     | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                            | 197.890.104           | 231.385.884           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 4.173.662.473         | 5.285.610.984         |
| Tương đương tiền (ii)               | 13.133.835.616        | 48.500.000.000        |
|                                     | <b>17.505.388.193</b> | <b>54.016.996.868</b> |

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

|                                              | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         | 2.962.898.983        | 3.866.073.667        |
| - Chi nhánh Hạ Long                          |                      |                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.068.646.983        | 1.249.928.071        |
| - Chi nhánh Quảng Ninh                       |                      |                      |
| Khác                                         | 142.116.507          | 169.609.246          |
|                                              | <b>4.173.662.473</b> | <b>5.285.610.984</b> |

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

|                                              | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 10.033.835.616        | 43.500.000.000        |
| - Chi nhánh Quảng Ninh (i)                   |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam         | 3.100.000.000         | 5.000.000.000         |
| - Chi nhánh Hạ Long (ii)                     |                       |                       |
|                                              | <b>13.133.835.616</b> | <b>48.500.000.000</b> |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng với lãi suất 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm).

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long có kỳ hạn gốc 01 tháng với lãi suất 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,5%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                            | Số cuối kỳ     |                                  | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |                                  |
|--------------------------------------------|----------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
|                                            | Giá gốc        | VND<br>Giá trị<br>có thể thu hồi | Giá gốc                      | VND<br>Giá trị<br>có thể thu hồi |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến<br/>ngày đáo hạn</b> |                |                                  |                              |                                  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)                   | 95.190.694.137 | 95.190.694.137                   | -                            | 67.833.239.924                   |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 7,2%/năm đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,4%/năm). Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

|                                                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                                                     | VND                   | VND                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | 40.999.287.755        | -                            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                                     | 37.452.508.990        | 41.548.648.238               |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh              | 16.738.897.392        | 26.284.591.686               |
|                                                                     | <b>95.190.694.137</b> | <b>67.833.239.924</b>        |

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                                   | Số cuối kỳ             |                       |                       | Số đầu kỳ              |                       |                       |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        | VND<br>Dự phòng       | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        | VND<br>Dự phòng       |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                     |                        |                       |                       |                        |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)        | 179.855.000.000        | -                     | -                     | 179.855.000.000        | -                     | -                     |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i) | 10.000.000.000         | -                     | -                     | 10.000.000.000         | -                     | -                     |
|                                                   | <b>189.855.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>189.855.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                |                        |                       |                       |                        |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)          | 22.000.000.000         | -                     | 11.286.223.485        | 22.000.000.000         | -                     | 12.321.559.224        |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)         | 40.000.000.000         | 21.200.000.000        | 40.000.000.000        | 40.000.000.000         | 22.000.000.000        | 40.000.000.000        |
|                                                   | <b>62.000.000.000</b>  | <b>21.200.000.000</b> | <b>51.286.223.485</b> | <b>62.000.000.000</b>  | <b>22.000.000.000</b> | <b>52.321.559.224</b> |

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

|                                               | Kỳ này                      | Kỳ trước                    |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>         |                             |                             |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| <b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>        |                             |                             |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II          | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh bị lỗ  |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | Hoạt động kinh doanh bị lỗ  | Hoạt động kinh doanh bị lỗ  |

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 34).

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                        | Số cuối kỳ           |                         | Số đầu kỳ            |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------|
|                                                                                        | VND<br>Giá gốc       | VND<br>Giá trị dự phòng | VND<br>Giá gốc       | VND<br>Giá trị dự phòng |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                             |                      |                         |                      |                         |
| Công ty Euto Inc                                                                       | 4.434.795.909        | -                       | 4.360.023.693        | -                       |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera                                                 | 1.524.306.200        |                         | 1.838.800.000        |                         |
| Khác                                                                                   | 604.531.464          | 448.902.883             | 455.198.136          | 448.902.883             |
|                                                                                        | <b>6.563.633.573</b> | <b>448.902.883</b>      | <b>6.654.021.829</b> | <b>448.902.883</b>      |
| Trong đó:                                                                              |                      |                         |                      |                         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 2.128.837.664        | 448.902.883             | 2.293.998.135        | 448.902.883             |
| <b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                                              |                      |                         |                      |                         |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera                                                 | 5.144.018.079        | -                       | 5.144.018.079        | -                       |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều                                                   | 1.785.949.698        | -                       | 2.142.749.698        | -                       |
|                                                                                        | <b>6.929.967.777</b> | <b>-</b>                | <b>7.286.767.777</b> | <b>-</b>                |
| Trong đó:                                                                              |                      |                         |                      |                         |
| Phải thu dài hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)  | 6.929.967.777        | -                       | 7.286.767.777        | -                       |

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                  | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu                           | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều                             | 500.000.000          | 500.000.000          |
| Khác                                                             | 293.983.032          | 346.138.307          |
|                                                                  | <b>2.793.983.032</b> | <b>2.846.138.307</b> |
| Trong đó:                                                        |                      |                      |
| Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 2.500.000.000        | 2.500.000.000        |

9. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                           | Số cuối kỳ            | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                                           | VND                   | VND                   | VND                          | VND                          |
|                                                                                           | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng      | Giá trị ghi sổ               | Giá trị dự phòng             |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                        |                       |                       |                              |                              |
| Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)                                          | 33.642.634.419        | 16.754.634.419        | 33.642.634.419               | 16.754.634.419               |
| Ký cược, ký quỹ                                                                           | 2.800.986.116         | -                     | 2.552.232.179                | -                            |
| Phải thu về lợi nhuận được chia                                                           | 2.392.750.000         | -                     | 3.654.604.170                | -                            |
| Phải thu về phí chuyển giao công nghệ                                                     | 700.691.000           | 700.691.000           | 700.691.000                  | 700.691.000                  |
| Phải thu khác                                                                             | 3.941.999.849         | 3.335.896.991         | 3.750.626.443                | 3.335.896.991                |
|                                                                                           | <b>43.479.061.384</b> | <b>20.791.222.410</b> | <b>44.300.788.211</b>        | <b>20.791.222.410</b>        |
| Trong đó:                                                                                 |                       |                       |                              |                              |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan<br>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34) | 3.597.610.000         | 1.204.860.000         | 4.859.464.170                | 1.204.860.000                |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                         |                       |                       |                              |                              |
| Ký cược, ký quỹ                                                                           | 2.914.694.454         | -                     | 2.914.694.454                | -                            |
| Phải thu về phí chuyển giao công nghệ                                                     | 750.952.000           | 750.952.000           | 750.952.000                  | 750.952.000                  |
|                                                                                           | <b>3.665.646.454</b>  | <b>750.952.000</b>    | <b>3.665.646.454</b>         | <b>750.952.000</b>           |
| Trong đó:                                                                                 |                       |                       |                              |                              |
| Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan<br>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)  | 750.952.000           | 750.952.000           | 750.952.000                  | 750.952.000                  |

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngói Tuynel tại thôn Bằng Xăm, Phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND phường Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phường Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 16,75 tỷ VND).

10. NỢ XẤU

|                                                                       | Số cuối kỳ            |                       |                                  | Số đầu kỳ             |                       |                                  |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
|                                                                       | Giá gốc               | Dự phòng              | VND<br>Giá trị có thể<br>thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng              | VND<br>Giá trị có thể<br>thu hồi |
| UBND Phường Hoàn Bồ<br>(Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác) | 33.642.634.419        | 16.754.634.419        | 16.888.000.000                   | 33.642.634.419        | 16.754.634.419        | 16.888.000.000                   |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều                                  | 3.593.701.698         | 1.699.854.883         | 1.893.846.815                    | 3.643.701.698         | 1.749.854.883         | 1.893.846.815                    |
| Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu                                | 3.004.169.000         | 3.004.169.000         | -                                | 3.004.169.000         | 3.004.169.000         | -                                |
| Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến                                     | 500.000.000           | 500.000.000           | -                                | 500.000.000           | 500.000.000           | -                                |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng                                    | 200.691.000           | 200.691.000           | -                                | 200.691.000           | 200.691.000           | -                                |
| Các khoản phải thu khác                                               | 2.331.727.991         | 2.331.727.991         | -                                | 2.531.727.991         | 2.531.727.991         | -                                |
|                                                                       | <b>43.272.924.108</b> | <b>24.491.077.293</b> | <b>18.781.846.815</b>            | <b>43.522.924.108</b> | <b>24.741.077.293</b> | <b>18.781.846.815</b>            |



11. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                    |                         | VND                    |                         |
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 103.071.269.953        | (658.520.588)           | 107.329.141.718        | (658.520.588)           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 243.889.096            | -                       | 21.420.096             | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 18.649.038.697         | -                       | 14.615.875.737         | -                       |
| Sản phẩm                             | 117.345.124.844        | (18.295.403.916)        | 89.959.801.665         | (18.582.495.287)        |
|                                      | <b>239.309.322.590</b> | <b>(18.953.924.504)</b> | <b>211.926.239.216</b> | <b>(19.241.015.875)</b> |

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 1.731.204.160 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 2.018.295.531 VND (tại kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 3.385.753.048 VND và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 463.743.539 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho hoạt động sản xuất được phân bổ cho từng sản phẩm trên cơ sở định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu theo quy trình sản xuất của Công ty.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản<br>lý<br>VND | Tổng<br>VND              |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |                               |                                           |                                     |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 415.082.813.910                      | 746.974.660.094               | 43.284.947.902                            | 729.723.678                         | 1.206.072.145.584        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>415.082.813.910</b>               | <b>746.974.660.094</b>        | <b>43.284.947.902</b>                     | <b>729.723.678</b>                  | <b>1.206.072.145.584</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                               |                                           |                                     |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 389.717.484.732                      | 741.647.124.413               | 42.115.642.826                            | 729.723.678                         | 1.174.209.975.649        |
| Khấu hao trong kỳ             | 3.961.163.697                        | 1.526.018.046                 | 124.245.542                               | -                                   | 5.611.427.285            |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>393.678.648.429</b>               | <b>743.173.142.459</b>        | <b>42.239.888.368</b>                     | <b>729.723.678</b>                  | <b>1.179.821.402.934</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                               |                                           |                                     |                          |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>25.365.329.178</b>                | <b>5.327.535.681</b>          | <b>1.169.305.076</b>                      | -                                   | <b>31.862.169.935</b>    |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>21.404.165.481</b>                | <b>3.801.517.635</b>          | <b>1.045.059.534</b>                      | -                                   | <b>26.250.742.650</b>    |

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.087.969.772.681 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.013.635.622.048 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND                  |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.869.559.466        | 94.000.000           | 7.963.559.466        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>7.869.559.466</b> | <b>94.000.000</b>    | <b>7.963.559.466</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.752.288.543        | 94.000.000           | 1.846.288.543        |
| Khấu hao trong kỳ             | 78.695.592           | -                    | 78.695.592           |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>1.830.984.135</b> | <b>94.000.000</b>    | <b>1.924.984.135</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>6.117.270.923</b> | -                    | <b>6.117.270.923</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>6.038.575.331</b> | -                    | <b>6.038.575.331</b> |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m<sup>2</sup>, được sử dụng để xây dựng khu tập thể Cotto Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

| Tên tài sản cố định                                                        | Nguyên giá    |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                            | VND           |
| Quyền sử dụng đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh | 7.869.559.466 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Long Đại Thắng                                                       | 8.725.141.800         | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VIC Group                                                | 4.417.161.120         | 8.736.444.648         |
| Khác                                                                              | 22.637.449.858        | 20.126.664.421        |
|                                                                                   | <b>35.779.752.778</b> | <b>28.863.109.069</b> |
| Trong đó:                                                                         |                       |                       |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 442.172.336           | 790.021.976           |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                                         | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                         | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long                                           | 6.594.382.243        | 2.977.900.013        |
| Khác                                                                                    | 439.312.637          | 948.272.989          |
|                                                                                         | <b>7.033.694.880</b> | <b>3.926.173.002</b> |
| Trong đó:                                                                               |                      |                      |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 6.594.382.243        | 2.977.900.013        |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                       | Số đầu kỳ            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                     | VND                        | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng | 479.142.452          | 5.001.688.674           | 4.311.122.561              | 1.169.708.565        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 528.762.820          | 362.389.670             | 344.055.615                | 547.096.875          |
| Tiền thuê đất         | 1.966.103.442        | 3.614.535.582           | 4.827.838.282              | 752.800.742          |
| Khác                  | -                    | 1.733.003.399           | 1.733.003.399              | -                    |
|                       | <b>2.974.008.714</b> | <b>10.711.617.325</b>   | <b>11.216.019.857</b>      | <b>2.469.606.182</b> |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                         | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>      |                      |                      |
| Phí cấp quyền khai thác | 6.745.194.469        | 4.783.631.281        |
| Tiền điện               | 1.194.096.230        | 760.479.992          |
| Chi phí phải trả khác   | 648.686.741          | 307.391.600          |
|                         | <b>8.587.977.440</b> | <b>5.851.502.873</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>       |                      |                      |
| Lãi vay dự trả          | 1.438.890.636        | 1.445.139.636        |
|                         | <b>1.438.890.636</b> | <b>1.445.139.636</b> |

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

|                          | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                          | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>       |                      |                      |
| Doanh thu nhận trước (i) | 581.636.434          | 581.636.434          |
|                          | <b>581.636.434</b>   | <b>581.636.434</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>        |                      |                      |
| Doanh thu nhận trước (i) | 7.564.305.113        | 7.855.123.330        |
|                          | <b>7.564.305.113</b> | <b>7.855.123.330</b> |

(i) Doanh thu chờ phân bổ phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                                | VND                  | VND                          |
| Kinh phí đào tạo               | 661.371.511          | 661.371.511                  |
| Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng | 220.415.817          | 22.334.156                   |
| Phải trả, phải nộp khác        | 2.891.786.647        | 2.470.902.095                |
|                                | <b>3.773.573.975</b> | <b>3.154.607.762</b>         |

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                                    | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                 |                      |                      |
| Chi phí hoàn nguyên môi trường (i) | 6.085.924.832        | 6.231.594.832        |
|                                    | <b>6.085.924.832</b> | <b>6.231.594.832</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                  |                      |                      |
| Chi phí hoàn nguyên môi trường (i) | 2.750.000.000        | 2.750.000.000        |
|                                    | <b>2.750.000.000</b> | <b>2.750.000.000</b> |

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ đất sét.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                       | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Đầu kỳ</b>                         | <b>37.962.445.920</b> | <b>41.921.890.102</b> |
| Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ | 500.000.000           | -                     |
| Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ | (3.308.233.576)       | (1.060.404.149)       |
| <b>Cuối kỳ</b>                        | <b>35.154.212.344</b> | <b>40.861.485.953</b> |

22. VAY DÀI HẠN

|                                   | Số đầu kỳ            |          | Trong kỳ          | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------------|----------------------|----------|-------------------|----------------------|
|                                   | VND                  |          | VND               | VND                  |
|                                   | Giá trị              | Tăng     | Giảm              | Giá trị              |
| Khoản vay Bàn tay vàng (i)        | 2.223.800.000        | -        | 25.200.000        | 2.198.600.000        |
|                                   | <b>2.223.800.000</b> | <b>-</b> | <b>25.200.000</b> | <b>2.198.600.000</b> |
| <b>Trong đó:</b>                  |                      |          |                   |                      |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | -                    |          |                   | -                    |
| - Số phải trả sau 12 tháng        | 2.223.800.000        |          |                   | 2.198.600.000        |

(i) Vay dài hạn là khoản vay từ cán bộ, công nhân viên theo chính sách Bàn tay vàng của Công ty. Chi tiết như sau:

| Bên cho vay            | Loại tiền | Lãi suất năm                   | Năm đáo hạn   | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay                    | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|------------------------|-----------|--------------------------------|---------------|-------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Khoản vay Bàn tay vàng | VND       | Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn | Theo hợp đồng | Tín chấp          | Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh | 2.198.600.000        | 2.223.800.000        |
|                        |           |                                |               |                   |                                 | <b>2.198.600.000</b> | <b>2.223.800.000</b> |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                              | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                              | VND                  | VND                  |
| Trong vòng một năm                                                           | -                    | -                    |
| Trong năm thứ hai                                                            | -                    | -                    |
| Sau năm năm                                                                  | 2.198.600.000        | 2.223.800.000        |
|                                                                              | <b>2.198.600.000</b> | <b>2.223.800.000</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | -                    | -                    |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                              | <b>2.198.600.000</b> | <b>2.223.800.000</b> |



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                                            | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu<br>VND | (Lỗ) lũy kế<br>VND       | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                                  |                                |                                 |                                         |                          |                        |
| Số dư đầu kỳ                                               | 250.000.000.000                  | 49.171.810.665                 | 245.769.836.551                 | 11.811.512.409                          | (115.538.098.964)        | 441.215.060.661        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                         | -                                | -                              | -                               | -                                       | 6.319.254.976            | 6.319.254.976          |
| Số dư cuối kỳ                                              | <u>250.000.000.000</u>           | <u>49.171.810.665</u>          | <u>245.769.836.551</u>          | <u>11.811.512.409</u>                   | <u>(109.218.843.988)</u> | <u>447.534.315.637</u> |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                                  |                                |                                 |                                         |                          |                        |
| Số dư đầu kỳ                                               | 250.000.000.000                  | 49.171.810.665                 | 245.769.836.551                 | 11.811.512.409                          | (100.204.084.305)        | 456.549.075.320        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                         | -                                | -                              | -                               | -                                       | 13.129.452.248           | 13.129.452.248         |
| Số dư cuối kỳ                                              | <u>250.000.000.000</u>           | <u>49.171.810.665</u>          | <u>245.769.836.551</u>          | <u>11.811.512.409</u>                   | <u>(87.074.632.057)</u>  | <u>469.678.527.568</u> |

| <b>Cổ phiếu</b>                                                           | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 25.000.000        | 25.000.000       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 25.000.000        | 25.000.000       |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.                     |                   |                  |

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

|                               | <b>Vốn đã góp</b>      |            |                        |            |
|-------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                               | <b>Số cuối kỳ</b>      |            | <b>Số đầu kỳ</b>       |            |
|                               | <b>VND</b>             | <b>%</b>   | <b>VND</b>             | <b>%</b>   |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 126.192.500.000        | 50,48      | 126.192.500.000        | 50,48      |
| Các cổ đông khác              | 123.807.500.000        | 49,52      | 123.807.500.000        | 49,52      |
|                               | <b>250.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>250.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**Ngoại tệ**

|                | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 39.200,87         | 40.425,81        |

**Tài sản thuê ngoài**

|                                                                                                                    | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                        |                        |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                 | 4.296.754.594          | 4.296.754.593          |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                               | 15.204.663.410         | 15.557.738.728         |
| Trên 5 năm                                                                                                         | 85.982.212.444         | 87.754.034.890         |
|                                                                                                                    | <b>105.483.630.448</b> | <b>107.608.528.211</b> |

**Nợ khó đòi đã xử lý**

|                    | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  | <b>Nguyên nhân</b>      |
|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|
| Ông Phạm Minh Tuấn | 27.264.000        | 27.264.000        | Mất khả năng thanh toán |
|                    | <b>27.264.000</b> | <b>27.264.000</b> |                         |

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                     | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                     | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm                                            | 222.273.701.265        | 244.162.361.752        |
| <i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>                                   | <i>199.702.451.642</i> | <i>215.917.390.261</i> |
| <i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>                                 | <i>22.571.249.623</i>  | <i>28.244.971.491</i>  |
| Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác                     | 175.660.460            | 385.096.550            |
|                                                                     | <b>222.449.361.725</b> | <b>244.547.458.302</b> |
| Trong đó:                                                           |                        |                        |
| Doanh thu với các bên liên quan<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 199.633.131.642        | 216.058.331.061        |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                                  | Kỳ này                       | Kỳ trước                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                  | VND                          | VND                          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                    | 200.340.903.932              | 214.003.204.578              |
| - <i>Giá vốn hàng nội địa</i>                                                                    | <i>179.996.866.259</i>       | <i>197.508.066.496</i>       |
| - <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>                                                                  | <i>20.344.037.673</i>        | <i>16.495.138.082</i>        |
| Giá vốn bán đất sét, vật tư<br>(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng giảm giá<br>hàng tồn kho | 175.660.460<br>(287.091.371) | 385.096.550<br>2.922.009.509 |
|                                                                                                  | <b>200.229.473.021</b>       | <b>217.310.310.637</b>       |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                          | Kỳ này                          | Kỳ trước<br>(Trình bày lại)     |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                          | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                            | 76.763.012.889                  | 80.929.567.339                  |
| Chi phí nhân công                                        | 85.050.506.807                  | 88.665.963.274                  |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                         | 5.634.271.290                   | 6.489.700.002                   |
| Chi phí khấu hao                                         | 5.690.122.877                   | 11.819.886.262                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 30.101.497.454                  | 31.042.362.205                  |
| Chi phí khác<br>(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng | 11.204.951.420<br>(337.091.371) | 14.061.172.064<br>2.773.009.509 |
|                                                          | <b>214.107.271.366</b>          | <b>235.781.660.655</b>          |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi          | 3.231.721.942        | 1.667.556.645        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 109.155.226          | 358.636.625          |
|                       | <b>3.340.877.168</b> | <b>2.026.193.270</b> |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                          | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | VND                  | VND                  |
| Chi phí dịch vụ định giá doanh nghiệp                    | 240.740.741          | -                    |
| Chi phí lãi vay                                          | 3.742.580            | 49.516.295           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                     | 47.811.231           | 59.850.664           |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (1.035.335.739)      | 4.539.990.029        |
|                                                          | <b>(743.041.187)</b> | <b>4.649.356.988</b> |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                               | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân công                             | 5.541.810.318         | 6.966.859.266         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 85.074.482            | 173.270.370           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 361.671.421           | 233.880.480           |
| (Hoàn nhập) dự phòng                          | (50.000.000)          | (149.000.000)         |
| Chi phí khác                                  | 4.789.036.391         | 7.218.878.631         |
|                                               | <b>10.727.592.612</b> | <b>14.443.888.747</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Cước vận tải biển                             | 3.104.845.655         | 3.680.561.535         |
| Chi phí khác                                  | 45.360.078            | 346.899.736           |
|                                               | <b>3.150.205.733</b>  | <b>4.027.461.271</b>  |

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                                     | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| <b>Thu nhập khác</b>                |                    |                    |
| Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà  | 571.127.170        | 373.954.567        |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi | -                  | 228.681.818        |
| Các khoản khác                      | 240.616.660        | 277.237.288        |
|                                     | <b>811.743.830</b> | <b>879.873.673</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                 |                    |                    |
| Các khoản phạt                      | 4.366.496          | 650.865.926        |
| Các khoản khác                      | 103.933.800        | 52.386.700         |
|                                     | <b>108.300.296</b> | <b>703.252.626</b> |

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

|                                                                          | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                     | 13.129.452.248   | 6.319.254.976    |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                                        |                  |                  |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                              | 8.109.076        | 6.323.690.169    |
| Chuyển lỗ                                                                | (13.137.561.324) | (12.642.945.145) |
| Thu nhập chịu thuế trong kỳ                                              | -                | -                |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%                                 | -                | -                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | -                | -                |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế và được mang sang để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của Công ty trong vòng năm (05) năm liền kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ vì Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ này.

Lỗ được chuyển của Công ty qua các năm như sau:

| Năm phát sinh | Năm hết hạn | Lỗ tính thuế (VND)    | Số lỗ đã chuyển<br>đến ngày<br>30/06/2026 (VND) | Số lỗ tính thuế<br>chưa sử dụng tại<br>ngày 30/06/2026<br>(VND) |
|---------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 2023          | 2028        | 50.007.733.145        | 38.189.693.393                                  | 11.818.039.752                                                  |
| 2024 (i)      | 2029        | 47.362.919.281        | -                                               | 47.362.919.281                                                  |
|               |             | <b>97.370.652.426</b> | <b>38.189.693.393</b>                           | <b>59.180.959.033</b>                                           |

(i) Lỗ tính thuế chưa được kiểm tra, quyết toán bởi cơ quan thuế.

### 33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hoàn Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy ngói Hoàn Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hoàn Bồ là 329.857 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy ngói Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 175.590 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 143.958,2 m<sup>2</sup>;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Mạo Khê, thành phố Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác mỏ sét. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Mạo Khê, thành phố Đông Triều là 51.203 m<sup>2</sup>.

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP  
 Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long  
 Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera  
 Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II  
 Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều  
 Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera  
 Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu  
 Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm  
 Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn  
 Công ty cùng tập đoàn

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|                                               | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                     | <b>199.633.131.642</b> | <b>216.058.331.061</b>  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | 199.434.451.642        | 215.917.390.261         |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | 171.765.000            | -                       |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II          | 26.915.000             | 140.940.800             |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                | <b>1.052.173.800</b>   | <b>1.481.892.410</b>    |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera  | 938.929.800            | 1.181.762.300           |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II          | 113.244.000            | 210.130.110             |
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm             | -                      | 90.000.000              |
| <b>Cổ tức đã nhận</b>                         | <b>1.261.854.170</b>   | <b>521.885.245</b>      |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | 1.000.000.000          | 250.000.000             |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | 261.854.170            | 271.885.245             |
| <b>Thu nhập khác</b>                          | <b>66.400.000</b>      | <b>-</b>                |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II          | 25.000.000             | -                       |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | 41.400.000             | -                       |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

|                                               | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu kỳ<br>VND     |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>           | <b>2.128.837.664</b> | <b>2.293.998.135</b> |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | 1.524.306.200        | 1.838.800.000        |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | 600.000.000          | 293.200.000          |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II          | 4.531.464            | 161.998.135          |
| <b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>            | <b>6.929.967.777</b> | <b>7.286.767.777</b> |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | 5.144.018.079        | 5.144.018.079        |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | 1.785.949.698        | 2.142.749.698        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>       | <b>2.500.000.000</b> | <b>2.500.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu        | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | 500.000.000          | 500.000.000          |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                 | <b>3.597.610.000</b> | <b>4.859.464.170</b> |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera        | 2.392.750.000        | 3.392.750.000        |
| Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu        | 1.004.169.000        | 1.004.169.000        |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng            | 200.691.000          | 200.691.000          |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | -                    | 261.854.170          |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                  | <b>750.952.000</b>   | <b>750.952.000</b>   |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều          | 750.952.000          | 750.952.000          |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>            | <b>442.172.336</b>   | <b>790.021.976</b>   |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera  | 442.172.336          | 687.880.976          |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCF                 | -                    | 102.141.000          |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>      | <b>6.594.382.243</b> | <b>2.977.900.013</b> |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long | 6.594.382.243        | 2.977.900.013        |

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị được chi trả trong kỳ như sau:

|                                     | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b> | <b>1.544.578.200</b> | <b>1.059.555.300</b> |
| Ông Trần Thành                      | 615.221.500          | 418.006.000          |
| Ông Trần Duy Hưng                   | 470.105.100          | 323.533.300          |
| Ông Bùi Văn Quang                   | 459.251.600          | 318.016.000          |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b> | <b>-</b>             | <b>374.860.000</b>   |
| Ông Trần Hồng Quang                 | -                    | 218.060.000          |
| Ông Nhâm Sỹ Tiễn                    | -                    | 156.800.000          |

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                                        | Mã số | Số đã báo cáo<br>VND | Trình bày lại<br>VND | Số sau<br>trình bày lại<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|--------------------------------|
| <b>Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ</b> |       |                      |                      |                                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 123   | 67.000.000.000       | 833.239.924          | 67.833.239.924                 |
| Phải thu ngắn hạn khác                          | 135   | 45.134.028.135       | (833.239.924)        | 44.300.788.211                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 320   | 3.639.200.197        | (484.592.435)        | 3.154.607.762                  |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                      | 313   | -                    | 484.592.435          | 484.592.435                    |



Phạm Hồng Phong  
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Trần Thành  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 22 tháng 7 năm 2026

